

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2020/DS-PT

Ngày: 17-12-2020

V/v Đòi quyền sử dụng đất và
Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Bùi Thị Nguyễn

Các Thẩm phán:

1. Ông Lâm Thuận Tùng

2. Ông Nguyễn Văn Thiện

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Trần Phan Ý Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 12 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 228/2020/TLPT-DS về việc “Đòi quyền sử dụng đất và Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2020/DS-ST, ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 226/2020/QĐ-PT, ngày 06 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 222/2020/QĐ-PT, ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Thái Thị H, sinh năm 1971;

Cư trú: ấp Q, xã X, huyện M, tỉnh An Giang;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Thái Thị H: ông Lương Tường H – Luật sư của Công ty Luật An Gia thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Cư trú: tổ 17, ấp L, thị trấn D, huyện P, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1974;

Cư trú: tổ 25, ấp Q, xã X, huyện M, tỉnh An Giang;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh An Giang;

Địa chỉ trụ sở: ấp T, thị trấn M, huyện M, tỉnh An Giang.

3.2. Bà Lê Thị B, sinh năm 1953;

Cư trú: ấp T, xã X, huyện M, tỉnh An Giang.

3.3. Ông Trịnh Quốc Hu, sinh năm 1983;

Cư trú: số 1, đường V, phường 1, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Trịnh Quốc Hu là ông Châu Vĩnh Hi, sinh năm 1981, đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 21/11/2020).

Cư trú: số 203, ấp T, xã X, huyện M, tỉnh An Giang.

4. *Người kháng cáo:* bà Thái Thị H

5. *Người làm chứng:* ông Nguyễn Thế V, sinh năm 1970;

Cư trú: tổ 25, ấp Q, xã X, huyện M, tỉnh An Giang

Tại phiên tòa: có mặt các ông, bà: Thái Thị H, Lương Tường H, Lê Thị B, Châu Vĩnh Hi và Nguyễn Thế V; vắng mặt: Ủy ban nhân dân huyện M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ cấp sơ thẩm thể hiện:

** Trong Đơn khởi kiện, Tờ tự khai và các Biên bản hòa giải nguyên đơn bà Thái Thị H trình bày:*

Nguồn gốc đất là của cha bà là ông Thái Văn K (chết 2001), mẹ là bà Nguyễn Thị T (chết 1984) mua lại của ông ngoại Phan Văn Đ (chết không nhớ năm) diện tích đất 6.912m². Năm 1992, ông Thái Văn K kê khai được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt UBND) huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt GCNQSDĐ) số 00914QSDĐ/iB, ngày 08/02/1993.

Năm 2001, ông Thái Văn K chết. Đến ngày 12 tháng 11 năm 2004, những người thừa kế của ông Thái Văn K thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông K là 6.912m² đất nông nghiệp, trong đó bà Thái Thị Hoa được phân chia 1.500m². Sau đó, do có việc đào kênh và làm đường đê kênh, diện tích có thay đổi, nên anh em của bà H ký Tờ thỏa thuận ngày 28/9/2012, cho bà H được hưởng diện tích đất theo thực tế. Bà H đăng ký và được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số CH01814, ngày 28/02/2013, diện tích 1.551m² đất trồng lúa, thuộc tờ bản đồ số 01, thửa số 6902, đất tại ấp Q, xã X, huyện M, tỉnh An Giang.

Trước đó, vào năm 1994, ông Kía đã cho ông Nguyễn Văn L canh tác phần đất có diện tích 1.551m² để nuôi sống bà ngoại là Nguyễn Thị C (chết 2010). Ông L đã canh tác phần đất này từ năm 1994 đến năm 2013.

Đến năm 2013, bà H được cấp GCNQSDĐ thì biết Ông L đã chuyển nhượng phần đất này cho ông Trịnh Quốc Hu, nhưng đất do bà Lê Thị B canh tác,

nên bà khởi kiện yêu cầu bà B, ông Hu và Ông L liên đới trả diện tích đất 1.551m^2 ; yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/9/2009 giữa ông Nguyễn Văn L và ông Trịnh Quốc Hu vô hiệu; phục hồi hiện trạng đất ban đầu cho bà.

• *Bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Nguồn gốc đất là của ông nội tên Phan Văn Đ (chết 1985), vào năm nào không nhớ, Nhà nước lấy đất lại chia cho ông Nguyễn Văn H và đến năm 1991, ông đã trả thành quả lao động cho ông Huu là 45 gia lúa và nhận lại diện tích đất là 1.500m^2 , lúc bồi hoàn thành quả lao động có làm giấy tờ. Ông đã giao giấy tờ này cho ông Trần Đ là Tư pháp xã. Ông lấy đất lại canh tác đến năm 1992, thì cổ phần đất này cho ông Thái Văn K với giá 02 chỉ vàng và 300.000đ, thời gian cổ đến khi nào có tiền chuộc lại. Việc cổ đất có làm giấy tờ. Đến năm 1995, ông đi làm xa về xin chuộc lại đất thì ông Kía đồng ý giao trả đất có thỏa thuận tại tư pháp xã X. Đến năm 1996, ông cổ đất cho ông Lê M Soạn giá 08 chỉ vàng 24kara và 1.500.000đ.

Đến năm 2009, ông chuộc lại đất từ ông soạn và chuyển nhượng phần đất có diện tích 1.500m^2 cho ông Trịnh Quốc Hu với giá là 25.000.000đ/công (tổng cộng là 37.500.000đ). Việc chuyển nhượng đất có làm giấy tay, phía ông Hu đã giao cho ông 28.500.000đ, số còn lại khi nào làm giấy tờ xong, sẽ giao đủ.

Bà H yêu cầu trả lại diện tích đất là 1.551m^2 , ông không đồng ý.

Việc bà H được cấp GCNQSDĐ ông không hay biết. Ngày 09/6/2015, ông L yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CH01814, ngày 28/02/2013 do UBND huyện M cấp cho bà Thái Thị H.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày:*

Bà là mẹ vợ của Trịnh Quốc Hu. Năm 2009 Trịnh Quốc Hu nhận chuyển nhượng của Ông L 1.551m^2 đất, với giá 25.000.000đ/công.

Sau khi nhận đất, ông Hu giao cho bà B quản lý sử dụng. Do ông Châu Vĩnh Hi là con ở chung trong nhà, nên bà B nhờ ông Hi canh tác dùm diện tích đất này.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà B có Đơn yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với ông Nguyễn Văn L và Ông L có nghĩa vụ làm thủ tục sang cho bà với diện tích đất 1.551m^2 , đất tại ấp Q, xã X, huyện M, tỉnh An Giang.

Tại Tờ tự khai ngày 13 tháng 12 năm 2017 (Bút lục 150) và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/6/2020, bà B rút lại yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà B với ông L.

• *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Quốc Hu trình bày:*

Bà Bích là mẹ vợ của ông Hu. Ông Hu có nhận chuyển nhượng của Ông L 1.551m^2 đất nông nghiệp, với giá là 37.500.000đ, thể hiện qua Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/9/2009 không công chứng,

chứng thực. Ông Hu đã nhận đất và giao cho Ông L số tiền là 28.500.000đ, khi nào làm thủ tục cho ông Hu đứng tên đất, thì ông giao tiền đủ cho Ông L. Ông Hu đã giao đất cho mẹ vợ là bà Lê Thị B canh tác từ năm 2009 đến nay.

Nay bà H yêu cầu Ông L trả lại đất, ông không đồng ý.

Ngày 12/6/2017, ông Trịnh Quốc Hu có đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CH01814, ngày 28/02/2013 do UBND huyện M cấp cho bà Thái Thị H; yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Hu với ông Nguyễn Văn L.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới trình bày:* nguồn gốc đất là của ông Thái Văn K và đã được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số 00914/iB, ngày 08/02/1993, đất trồng lúa. Năm 2002, ông Thái Văn Kía chết không để lại di chúc. Đến năm 2004, các con của ông K thống nhất lập Tờ thỏa thuận phân chia di sản thừa kế diện tích đất theo GCNQSDĐ số 00914/iB ngày 08/02/1993, trong đó, bà Thái Thị H được quyền sử dụng diện tích 1.500m². Văn bản được Ủy ban nhân dân huyện M chứng thực ngày 14/12/2004.

Do diện tích có phần chênh lệch, đất bị thiếu so với Giấy chứng nhận được cấp và thay đổi các em nhường phần cho chị, nên ngày 28/9/2012, các chị em làm tờ thỏa thuận, trong đó bà Thái Thị H được quyền sử dụng diện tích 1.551m² đất sản xuất nông nghiệp tại ấp Q, xã X. Tờ thỏa thuận được UBND xã X xác nhận.

Ngày 28/02/2013, bà Thái Thị H được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số CH01814, diện tích 1.551m² đất trồng lúa, thuộc tờ bản đồ số 01, thửa số 6902, đất tại ấp Q, xã X. Hồ sơ được thực hiện theo Quyết định số 45/2011/QĐ-UBND, ngày 30/9/2011 của UBND tỉnh An Giang quy định về đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong quản lý quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang. Do đó, việc cấp GCNQSDĐ số CH01814, ngày 28/02/2013 cho bà Thái Thị H là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

UBND huyện M có yêu cầu vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 56/2020/DS-ST, ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang, tuyên xử:

“Căn cứ:

Điều 26, 34, 35, 144, 147, 165, 166, 217, 227, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 123, 131, 166 Bộ luật dân sự.

Điều 105, 166, 203 Luật đất đai.

Nghị quyết án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị H.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Lê Thị B và của ông Trịnh Quốc Hu

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01814, thửa 6902, tờ bản đồ số 01, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 28/02/2013 cho bà Thái Thị H diện tích 1.551m² tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện M, tỉnh An Giang.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn L diện tích 1.551m², tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện M, tỉnh An Giang, do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh M thể hiện tại sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 05/12/2014 tại các điểm 1, 2, 3, 4.

Đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 05/12/2014 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh M là một phần không tách rời của bản án.

Bà Thái Thị H phải chịu chi phí định giá, lệ phí sao lục hồ sơ và đo đạc 1.128.733đ (Một triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, bảy trăm ba mươi ba đồng) (bà H đã nộp xong).

- Án phí dân sơ thẩm, bà Thái Thị H phải chịu án phí sơ thẩm 500.000đ, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 500.000đồng (Năm trăm ngàn đồng) theo biên lai số 06594 ngày 13/10/2014 và biên lai số 0013126 ngày 29/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

Ông Nguyễn Văn L được nhận lại tiền tạm ứng án phí 200.000đồng (Hai trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0003655 ngày 09/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

Bà Lê Thị B được nhận lại tiền tạm ứng án phí 937.500đồng (Chín trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm đồng) theo biên lai số 0003798 ngày 10/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

Số tiền tạm ứng án phí của ông Trịnh Quốc Hu 937.500đồng (Chín trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm đồng) theo biên lai số 0014542 ngày 07/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới được sung vào công quỹ Nhà nước.

Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.”.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, bà Thái Thị H kháng cáo yêu cầu các ông, bà: Lê Thị B, Trịnh Quốc Hu, Nguyễn Văn L liên đới trả cho bà diện tích 1.551m² đất nông nghiệp; hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trái pháp luật ngày 02/9/2009 giữa ông Nguyễn Văn L và Trịnh Quốc Hu, trả lại hiện trạng đất ban đầu cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện. Việc ông Hu trồng xoài trên đất trồng lúa, bà không biết. Nay do yêu cầu lấy lại đất, bà đồng ý trả cho ông Hu 40.000.000đ để sở hữu các cây xoài, ông Hu trả đất cho bà.

- Ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu như trình bày trên;

- Ông Hu trình bày: Khi nhận chuyển nhượng đất của ông L là đất trồng lúa, ông Hu biết đất do ông K đứng tên đang làm thủ tục phân chia di sản thừa kế. Sau khi nhận đất, ông Hu đã trồng xoài và trồng mai kiểng. Các cây xoài thu hoạch nhiều năm đã lấy lại vốn đầu tư. Nếu bà H lấy lại đất thì trả cho ông 40.000.000đ để sở hữu các cây xoài hiện có trên đất. Các cây mai, ông sẽ di dời đi.

-Luật sư Lương Tường H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Thái Thị H tranh luận và đề nghị:

+ Về tố tụng: ông L chỉ phản tố yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện M cấp cho bà H, nhưng Bản án sơ thẩm hủy GCNQSDĐ và công nhận quyền sử dụng diện tích 1.551m² cho ông L là vượt quá yêu cầu khởi kiện; người làm chứng là ông Trần Đ gửi Giấy xác nhận cho Tòa án, nhưng Giấy này không hợp lệ vì ngày ông Trần Đ ký xác nhận và ngày UBND xác chứng thực chữ ký của ông Đ không trùng nhau; ông L cung cấp Biên lai đóng thuế nông nghiệp và phí thủy lợi nhưng Cấp sơ thẩm không công bố các tài liệu này cho nguyên đơn biết để có ý kiến phản bác. Việc công bố không đầy đủ các tài liệu có trong hồ sơ là vi phạm tố tụng ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn.

+ Về nội dung: ông L không có bất cứ giấy tờ nào để chứng minh quyền sử dụng đất của ông, nhưng cấp sơ thẩm công nhận đất của ông L, hủy GCNQSDĐ của bà H là chưa thỏa đáng; GCNQSDĐ của bà H là được cấp đổi từ GCNQSDĐ của ông K, cấp sơ thẩm không xem xét GCNQSDĐ của ông K mà hủy GCNQSDĐ của bà H là không đúng.

Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bà H; sửa án sơ thẩm, buộc ông L, ông Hu, bà B trả 1.551m² đất cho bà H.

Tại phiên tòa, giữa bà H và ông Hu đã thảo thuận việc hoàn trả giá trị các cây xoài có trên đất là 40.000.000đ để bà H sở hữu các cây xoài và ông Hu trả đất cho bà H, đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt HĐXX) công nhận sự thỏa thuận này giữa bà H và ông Hu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm: Thời hạn kháng cáo của bà Thái Thị H trong hạn luật định, nên được xem xét giải quyết; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về tố tụng tại cấp sơ thẩm:

. Tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/5/2019, 31/5/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H yêu cầu ông L, bà B, ông Hu trả lại diện tích đất 1.551m²; yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L với ông Hu. Nội dung Bản án sơ thẩm không có nhận định, giải quyết đối với yêu cầu của bà H về hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, và phần Quyết định chỉ tuyên chung “Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị H”. Tuy nhiên, trong Biên bản nghị án lúc 10 giờ 30 phút ngày 24/6/2020, Hội đồng xét xử có quyết định, “*Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/9/2009 giữa ông L với ông Hu vô hiệu. Ông L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hu 28.500.000đ. Ông Hu, bà B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L diện tích đất 1.551m²*”. Phần quyết định này không Đ đưa vào trong Bản án sơ thẩm là vi phạm thủ tục tố tụng theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 266 BLTTDS.

. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà B, ông Hu tham gia các phiên hòa giải đầy đủ. Nhưng bản án nhận định “*Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng do vắng mặt bị đơn và người liên quan nên không hòa giải được*” là không đúng với thực tế.

+ Về nội dung giải quyết vụ án:

.Đối với yêu cầu của bà H buộc ông L, bà B, ông Hu trả đất:UBND huyện M có công văn xác định, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K, bà H là đúng trình tự, quy định của pháp luật (Bút lục 282). Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời trình bày của ông L và ông Đ, không có chứng cứ chứng minh để xác định đất tranh chấp là của ông L, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là chưa đủ cơ sở.

- Đối với yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn L với ông Trịnh Quốc Hu:Ngày 02/9/2009 ông L ký hợp đồng chuyển nhượng với ông Hu. Nội dung hợp đồng thể hiện, ông L chuyển nhượng cho ông Hu diện tích 1.500m² loại đất nông nghiệp. Thuộc thửa 3201 diện tích 756m² và thửa 3202 diện tích 6.156m². Hiện phân đất chuyển nhượng thuộc quyền sử dụng của ông Thái Văn Kía, Giấy chứng nhận số 00914 ngày 08/02/1993.Phần đất chuyển nhượng thuộc diện thừa kế đang chờ hợp thức hóa.Giá chuyển nhượng là 37.500.000đ.Đã thanh toán 28.000.000đ, còn lại 9.500.000đ sẽ trả sau khi ông L hoàn tất các thủ tục pháp lý về thừa đất.

Khi ký hợp đồng, đất vẫn thuộc quyền sử dụng của ông K, ông Hu biết nhưng vẫn đồng ý nhận chuyển nhượng là không đúng quy định tại Điều 106 Luật Đất đai 2003. Nội dung cũng thể hiện đất chuyển nhượng là của ông K, thuộc diện thừa kế chờ hợp thức hóa, không phải là đất của ông L, nên bà H yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và ông Hu vô hiệu là có căn cứ.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm không xem xét, nhận định đối với yêu cầu của bà H về việc buộc ông Hu phải trả lại hiện trạng đất ban đầu cho bà là có sai sót. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà H và ông Châu Vĩnh Hi thỏa thuận. Ông Hu sẽ di dời toàn bộ các cây mai, giao toàn bộ cây xoài có trên đất cho bà H. Bà H có

nghĩa vụ hoàn giá trị cho ông Hu số tiền 40.000.000đ. Việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và không vi phạm điều cấm, nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

- Đối với yêu cầu của ông L về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện M cấp cho bà H: bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở tờ tự thuận giữa các anh chị em về phân chia di sản thừa kế. UBND huyện M có công văn xác định, việc cấp giấy cho bà H là đúng quy định. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy giấy của bà H là không có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H.

Đối với các vi phạm về tố tụng không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Đề nghị HĐXX, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bà Thái Thị H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2020/DS-ST ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện M.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc ông L, ông Hu và bà B có nghĩa vụ trả lại phần diện tích đất 1.551m² cho bà H quản lý, sử dụng.

- Công nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự. Ông Hu, bà B có nghĩa vụ di dời các cây mai trên đất, giao lại toàn bộ số cây xoài cho bà H; Bà H có nghĩa vụ hoàn giá trị các cây xoài cho ông Hu với số tiền 40.000.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H để trả lại đất cho ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[2]. Việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: UBND huyện M không phải là người kháng cáo có Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên HĐXX xử vắng mặt UBND huyện M theo quy định tại khoản 2, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về thủ tục kháng cáo: Bản án sơ thẩm được tuyên án ngày 24 tháng 6 năm 2020, trong ngày 24 tháng 6 năm 2020, bà Thái Thị H kháng cáo là trong hạn 15 ngày theo quy định tại khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[4]. Về người bảo vệ quyền lợi cho đương sự: Luật sư Lê Phước Hưng đăng ký bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Thái Thị H, được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đưa ông Hưng vào tham gia tố tụng tại Thông báo thụ lý số 215/TBTL-TA, ngày 02/11/2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 226/2020/QĐ-PT, ngày 06/11/2020. Ngày 24/11/2020, ông H gửi Tòa án văn bản số 13/CV.CtyL V/v bà Thái Thị H không yêu cầu luật sư, nên không cử luật sư H bảo vệ ở cấp phúc thẩm. Do đó, Tòa án không đưa ông H vào tham gia tố tụng tại phiên tòa ngày 17/12/2020.

[5]. Về thẩm quyền giải quyết, ông L yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện M cấp cho bà H, theo quy định tại khoản 4, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh, nhưng do yêu cầu hủy GCNQSDĐ phát sinh ngày 09/6/2015 trước ngày Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Luật Tố tụng hành chính năm 2015 có hiệu lực, nên Tòa án nhân dân huyện M đang thụ lý giải quyết tiếp tục giải quyết là không vi phạm thẩm quyền giải quyết (Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC, ngày 07 tháng 4 năm 2017).

[6]. Về nội dung kháng cáo: bà Thái Thị H yêu cầu các ông, bà: Lê Thị B, Trịnh Quốc Hu, Nguyễn Văn L liên đới trả cho bà diện tích 1.551m² đất nông nghiệp; hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trái pháp luật ngày 02/9/2009 giữa ông Nguyễn Văn L và Trịnh Quốc Hu; trả lại hiện trạng đất ban đầu cho bà.

[7]. Xem xét yêu cầu kháng cáo của bà H, HĐXX xét thấy:

[8]. Về quan hệ pháp luật: bà H xuất trình GCNQSDĐ để yêu cầu ông L, bà B, ông Hu trả diện tích 1.551m² đất nông nghiệp; ông L, bà B, ông Hu chưa được cấp GCNQSDĐ, nên đây là loại kiện “Đòi quyền sử dụng đất”, nhưng Tòa án nhân dân huyện M xác định loại kiện “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là chưa chính xác, nên cần điều chỉnh lại là “Đòi quyền sử dụng đất”.

[9]. Về nguồn gốc đất: qua trình bày của bà H và ông L đều xác nhận đất có nguồn gốc của ông Phan Văn Đ (ông Đây là ông nội của ông L; ông ngoại của bà H); thời điểm từ năm 1992 – 1995, ông Thái Văn K là người trực tiếp canh tác đất. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2, Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10]. Như vậy, có đủ cơ sở xác định thời gian từ năm 1992-1995, ông Thái Văn K là người trực tiếp canh tác, sử dụng đất. Do đó, năm 1992, ông K đứng tên kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp GCNQSDĐ số 00914QSDĐ/iB, ngày 08/02/1993 diện tích 6.912m² trong đó: thửa 3201 diện tích 756m² và thửa 3202 diện tích 6156m² đất 2L là đúng đối tượng sử dụng đất.

[11]. Việc ông L trình bày ông cố đất cho ông K, nên việc ông K kê khai quyền sử dụng đất là không hợp pháp. Lời trình bày của ông L không Đ bà H thừa nhận. Ông L cung cấp người làm chứng là ông Trần Đ (Bút lục 136), ông Đ xác nhận ngày 23/3/2014: “...ông có giải quyết tranh chấp đất ruộng giữa ông Đây (cháu là Lý đại diện) với ông Hu (nay đã chết) hòa giải trên cơ sở Quyết định 303/QĐ.UB của UBND tỉnh. Kết quả hòa giải thành... Sau đó vì điều kiện cuộc sống, ông L có cố đất này cho ông K, ông K tự kê khai để lập GCNQSDĐ tên mình. Năm 1995, ông có hòa giải tranh chấp giữa ông L với ông K, kết quả hòa giải thành, ông K đồng ý giao trả đất cho ông L để nhận lại 02 chỉ vàng 24k và 300.000đ.” Qua xác nhận của ông Đ thể hiện trước năm 1992, ông L cũng không phải là chủ đất, ông L chỉ là người đại diện cho ông Phan Văn Đ để thỏa thuận với ông Hu, nên việc ông Hu trả đất không phải là trả đất cho ông L mà là trả cho ông Đây.

[12]. Ông L canh tác sử dụng đất từ năm 1995, sau khi ông K được cấp GCNQSDĐ, nhưng ông L không làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông là đã mặc nhiên chấp nhận quyền sử dụng đất là của ông K. Việc chấp nhận này được thể hiện trong Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/9/2009 giữa ông L và ông Hu (Bút lục 119), có nội dung: “Ông L chuyển nhượng cho ông Hu 1.500m² đất nông nghiệp thuộc thửa 3201 diện tích 756m² và thửa 3202 diện tích 6156m²; giá chuyển nhượng 37.500.000đ; Hiện phần đất chuyển nhượng thuộc quyền sở hữu của ông Thái Văn Kía”.

[13]. Theo bà H trình bày việc ông L quản lý đất và cổ ông Soạn từ năm 1996- 2009 là do ông K cho ông L mượn đất canh tác thu huê lợi để nuôi bà Ngoại của bà H đồng thời là bà Nội của ông L. Việc này được ông Nguyễn Thế V (ông vũ bà con cô cậu ruột với ông L, bà con bạn dì ruột với bà H) xác nhận tại phiên tòa, nên có cơ sở để HĐXX chấp nhận lời trình bày của bà H.

[14]. Năm 2001, ông K chết thì quyền sử dụng đất của ông trở thành di sản thừa kế theo quy định tại khoản 1, Điều 76 của Luật Đất đai năm 1993 và khoản 1, Điều 739 của Bộ luật Dân sự năm 1995.

[15]. Ngày 12/11/2004, những người thuộc hàng thừa kế của ông K có Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông K, có chứng thực của UBND huyện M, nội dung: bà H được hưởng diện tích đất 1.500m² trong GCNQSDĐ số 00914QSDĐ/iB, ngày 08/02/1993 do UBND huyện M cấp cho ông Thái Văn Kía: diện tích 6.912m²; thửa 3201 diện tích 756m² và thửa 3202 diện tích 6156m² đất 2L;

[16]. Ngày 28/9/2012, những người thuộc hàng thừa kế của ông K có Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo thực tế có chứng thực của UBND huyện M (Bút lục 170).

[17]. Từ việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nêu trên, nên bà H được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số CH01814, ngày 28/02/2013 thửa 6902, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.551m² tại ấp Q, xã X, huyện M, tỉnh An Giang là đúng trình tự thủ tục.

[18]. Đối với Bản án sơ thẩm hủy GCNQSDĐ do UBND huyện M cấp đổi cho bà H, nhưng lại không xem xét tính hợp pháp của GCNQSDĐ được cấp lần đầu cho ông K; căn cứ vào ông L là người đang trực tiếp quản lý sử dụng đất, nhưng không xem xét ông L quản lý sử dụng đất trước, sau hay tại thời điểm ông K kê khai quyền sử dụng đất năm 1992 và cấp GCNQSDĐ năm 1993 là chưa xem xét quá trình sử dụng đất, nên Bản án sơ thẩm hủy GCNQSDĐ do UBND huyện M cấp đổi cho bà H là thiếu cơ sở vững chắc.

[19]. Việc ông L yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CH01814, ngày 28/02/2013 do UBND huyện M cấp cho bà H là không có cơ sở, nên không Đ HĐXX phúc thẩm chấp nhận. Do đó, cần sửa Bản án sơ thẩm bác yêu cầu của ông L.

[20]. Đối với yêu cầu khởi kiện đồng thời là yêu cầu kháng cáo của bà H đòi các ông, bà: Lê Thị B, Trịnh Quốc Hu, Nguyễn Văn L liên đới trả cho bà diện tích 1.551m² đất nông nghiệp; hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trái

pháp luật ngày 02/9/2009 giữa ông Nguyễn Văn L và Trịnh Quốc Hu, trả lại hiện trạng đất ban đầu cho bà.

[21]. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và ông Hu, HĐXX nhận thấy ông L và ông Hu biết đất do ông K đứng tên, nhưng vẫn thảo thuận chuyển nhượng khi chưa sự đồng ý của ông K hoặc nhưng người thuộc hàng thừa kế của ông K là trái pháp luật. Hiện tại, việc chuyển nhượng giữa ông L và ông Hu chưa hoàn thành, hợp đồng không có công chứng, chứng thực, ông Hu chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho nên quyền lợi của ông Hu không được bảo vệ như người thứ ba ngay tình. Lẽ ra cấp sơ thẩm phải tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và ông Hu. Bản án sơ thẩm chưa xử lý đối với hợp đồng này là chưa giải quyết hết các yêu cầu khởi kiện của bà H.

[22]. Tuy nhiên, bà H được cấp GCNQSDĐ hợp pháp, nên bà có đầy đủ các quyền của người sử dụng đất. Việc có tuyên bố vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và ông Hu hay không cũng không ảnh hưởng đến quyền của bà H đòi ông L và những người đang sử dụng đất trả đất lại cho bà, nên không cần thiết phải hủy án mà chỉ giới thiệu cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[23]. Do Bản án sơ thẩm chưa xử lý Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và ông Hu, nên cấp sơ thẩm không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện thành một vụ án khác.

[24]. Đối với bà B là người được ông Hu giao quản lý sử dụng đất trái pháp luật, nên bà B và ông Hu có trách nhiệm trả đất cho bà H.

[25]. Đối với ông Châu Vĩnh Hi là con bà B chỉ là người làm giúp cho bà B trên diện tích đất tranh chấp, nên không cần thiết đưa vào tham gia tố tụng như Bản án sơ thẩm đã nhận định.

[26]. Từ nhận định trên, có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà H: Buộc các ông, bà: Lê Thị B, Trịnh Quốc Hu, Nguyễn Văn L liên đới trả cho bà H diện tích 1.551m² theo GCNQSDĐ số CH01814, ngày 28/02/2013 do UBND huyện M cấp cho bà H, được thể hiện tại các điểm 1, 2, 3, 4 của Sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 05/12/2014 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh M lập.

[27]. Đối với cây trồng trên đất, giữa bà H và ông Hu thỏa thuận: ông Hu giao cho bà H sở hữu toàn bộ cây xoài hiện đang có trên đất, ông Hu di dời các loại cây trồng khác có trên đất tranh chấp; bà H hoàn trả giá trị cho ông Hu 40.000.000đ. Nhận thấy, việc thỏa thuận này là tự nguyện, không tái pháp luật và đạo đức xã hội, nên được HĐXX công nhận.

[28]. Đối với Bản án sơ thẩm, có những vấn đề cần rút kinh nghiệm:

[29]. - Không công khai đầy đủ các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp hoặc tài liệu do Tòa án thu thập được;

[30]. - Ông L chỉ phản tố yêu cầu hủy GCNQSDĐ nhưng Bản án sơ thẩm quyết định công nhận quyền sử dụng đất cho ông L là vượt quá yêu cầu phản tố;

[31]. - Biên bản nghị án, HĐXX cấp sơ thẩm đã giải quyết vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng Bản án không nhận định và quyết định đối với Hợp đồng này. Do Bản án sơ thẩm không không nhận định và quyết định đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên HĐXX phúc thẩm xem như chưa giải quyết.

[32]. Xem xét đề nghị của Luật sư và của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định nêu trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[33]. Về chi phí tố tụng: tại phiên tòa phúc thẩm, bà H tự nguyện chịu chi phí tố tụng bà đã tạm ứng là 1.128.733đ (một triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, bảy trăm ba mươi ba đồng). HĐXX công nhận sự tự nguyện của bà H.

[34]. Về án phí: Vụ án được Tòa án M thụ lý lần đầu ngày 16/6/2014, nên án phí được áp dụng theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án theo quy định tại khoản 1, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[35]. - Bà H không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm đối với yêu cầu khởi kiện, nhưng bà phải chịu án phí 2.000.000đ đối với số tiền phải hoàn trả giá trị các cây xoài cho ông Hu (5%/4.000.000đ), được khấu trừ 800.000đ từ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, phúc thẩm dẫn nộp. Sau khi khấu trừ, bà H còn phải tiếp tục nộp 1.200.000đ

[36]. - Các ông, bà: Nguyễn Văn L, Trịnh Quốc Hu và Lê Thị B, phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ, được khấu trừ từ 200.000đ tiền tạm ứng án phí do ông L nộp.

[37]. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[38]. Các đề nghị của Luật sư và của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định nêu trên, nên được HĐXX chấp nhận.

[39]. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1, Điều 300, khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2, Điều 27, khoản 2, Điều 30 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Thái Thị H;

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2020/DS-ST, ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang;

+ Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Lê Thị B và của ông Trịnh Quốc Hu;

+ Công nhận sự tự nguyện của bà Thái Thị H và ông Trịnh Quốc Hu như sau: ông Hu có trách nhiệm di dời các cây mai có trên diện tích đất 1.551m² trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01814, thửa 6902, tờ bản đồ số 01, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 28/02/2013 cho bà Thái Thị H, giao toàn bộ các cây Xoài hiện có trên đất cho bà H sở hữu; bà H được sở hữu toàn bộ các cây xoài hiện có trên đất và có trách nhiệm hoàn trả giá trị các cây Xoài là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) cho ông Hu.

+ Buộc các ông, bà: Các ông, bà Nguyễn Văn L, Trịnh Quốc Hu và Lê Thị B phải trả lại cho bà Thái Thị H quyền sử dụng đất diện tích 1.551m² tại ấp Q, xã X, huyện M, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01814, thửa 6902, tờ bản đồ số 01, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 28/02/2013 cho bà Thái Thị H thể hiện tại các điểm 1, 2, 3, 4 của Sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 05/12/2014 do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh M lập.

Sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 05/12/2014 do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh M lập là một phần không tách rời của Bản án.

+ Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L đòi hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01814, thửa 6902, tờ bản đồ số 01, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 28/02/2013 cho bà Thái Thị H.

+ Về chi phí tố tụng: công nhận sự tự nguyện của bà H chịu chi phí tố tụng là 1.128.730 đồng (một triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, bảy trăm ba mươi ba đồng). Bà H đã nộp xong.

- Về án phí:

+ Bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ 800.000 đồng (tám trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án: số 06594, ngày 13/10/2014; số 0013126, ngày 29/5/2019 và số 0008674, ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới. Sau khi khấu trừ, bà H còn phải tiếp tục nộp 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm ngàn).

+ Các ông, bà: Nguyễn Văn L, Trịnh Quốc Hu và Lê Thị B phải liên đới chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003655, ngày 09/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới. Các ông, bà đã nộp xong án phí.

+ Bà Lê Thị B được nhận lại tiền tạm ứng án phí 937.500đ (chín trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003798, ngày 10/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

+ Sung vào quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí 937.500đ (chín trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm đồng) của ông Trịnh Quốc Hu đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014542, ngày 07/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong. Nếu bên phải thi hành án không trả đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện M;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Lưu: Hồ sơ, Phòng KTNV & THA,
Tòa Dân sự, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Nguyễn